

Số: 54 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Đối với phần diện tích đất gắn liền với công trình thủy lợi thì chỉ theo dõi danh mục tài sản, không theo dõi, kế toán về giá trị của tài sản; việc quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Thông tư này không điều chỉnh đối với các trường hợp:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc

quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc quản lý, trích khấu hao đối với các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản, bảo trì tài sản.

d) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để thực hiện khai thác tài sản hoặc khi xử lý tài sản theo hình thức bán.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản), gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về thủy lợi.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Các cơ quan, đơn vị khác liên quan đến việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này gồm:

a) Trụ sở làm việc, nhà trạm quản lý (không bao gồm trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi).

b) Đập, hồ chứa nước.

c) Cổng.

d) Trạm bơm.

đ) Hệ thống dẫn, chuyển nước.

e) Kè.

g) Bờ bao thủy lợi.

- h) Thiết bị quan trắc.
- i) Kho, bãi vật tư, vật liệu.
- k) Cột mốc chỉ giới, biển báo.
- l) Máy móc, thiết bị khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.
- m) Công trình, vật kiến trúc khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đặc thù theo quy định của pháp luật thủy lợi và thực tế không thể xác định được nguyên giá thì quy ước nguyên giá của tài sản đó là 01 đồng. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dõi tài sản trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện hạch toán riêng phần giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trên sổ kế toán của đơn vị theo quy định; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quy định cụ thể về danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đặc thù quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục I

TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 4. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có kết cấu độc lập được xác định là một tài sản;

b) Một hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, khai thác thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp là một tài sản.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Nguyên tắc và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn/khấu hao, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi xác định là tài sản cố định là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Điều 4 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải được phản ánh đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn/khấu hao, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị theo quy định thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định và tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp phải thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu

hạ tầng thủy lợi thì trong thời gian chuyển nhượng, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản;

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành;

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật, thực hiện xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này để thực hiện quản lý, sử dụng, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng một phần tài sản để khai thác hỗn hợp hoặc sử dụng vào mục đích quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Thông tư này.

8. Việc thuê doanh nghiệp thẩm định giá, sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan.

9. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật; bảo đảm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản trên sổ kế toán phải phù hợp với số liệu báo cáo trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Trường hợp khác với số liệu báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì phải chuẩn xác số liệu để cập nhật cho phù hợp.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê nhằm đảm bảo số liệu trên sổ kế toán và số liệu thực tế của tài sản cố định khớp đúng.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

Mục II

NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Nguyên} \\
 \text{giá tài} \\
 \text{sản kết} \\
 \text{cấu hạ} \\
 \text{tầng thủy} \\
 \text{lợi hình} \\
 \text{thành từ} \\
 \text{mua sắm}
 \end{array}
 =
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Giá} \\
 \text{trị} \\
 \text{ghi} \\
 \text{trên} \\
 \text{hóa} \\
 \text{đơn}
 \end{array} \right)
 -
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Các khoản} \\
 \text{chiết khấu} \\
 \text{thương mại} \\
 \text{hoặc giảm} \\
 \text{giá hoặc} \\
 \text{phạt người} \\
 \text{bán (nếu} \\
 \text{có)}
 \end{array} \right)
 +
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Chi phí vận} \\
 \text{chuyển, bốc} \\
 \text{đỡ, chi phí} \\
 \text{lắp đặt, chạy} \\
 \text{thử}
 \end{array} \right)
 -
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Các} \\
 \text{khoản} \\
 \text{thu hồi} \\
 \text{về sản} \\
 \text{phẩm,} \\
 \text{phế liệu} \\
 \text{do chạy} \\
 \text{thử}
 \end{array} \right)
 +
 \left(\begin{array}{l}
 \text{Các khoản thuế} \\
 \text{(không bao gồm} \\
 \text{các khoản thuế} \\
 \text{được khấu trừ,} \\
 \text{hoàn lại); các} \\
 \text{khoản phí, lệ phí} \\
 \text{theo quy định của} \\
 \text{pháp luật về phí và} \\
 \text{lệ phí}
 \end{array} \right)
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi} \\
 \text{phí} \\
 \text{khác} \\
 \text{(nếu} \\
 \text{có)}
 \end{array}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/chiều dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phát sinh chi phí chung...).

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hình thành từ đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh);

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị mua sắm, đầu tư theo giá trị thẩm tra quyết toán, đề nghị phê duyệt quyết toán, theo Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) hoặc theo tổng mức đầu tư, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (số lượng/dự toán chi tiết/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...); trường hợp sử dụng Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) để làm căn cứ xác định nguyên giá tạm tính thì sử dụng giá trị được xác định tại bảng tính gần nhất (đối với một hạng mục) hoặc tổng giá trị các bảng tính (đối với nhiều hạng mục);

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh giá trị đã ghi sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản / dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...) đảm bảo nguyên tắc chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương

ứng...).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 3, Điều 4 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản.

3. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tiếp nhận theo quyết định giao, quyết định điều chuyển, quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền kể từ ngày Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài} \\ \text{sản kết cấu hạ} \\ \text{tầng thủy lợi} \\ \text{được giao, nhận} \\ \text{điều chuyển,} \\ \text{chuyển giao} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{ghi trên Biên} \\ \text{bản bàn} \\ \text{giao, tiếp} \\ \text{nhận tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vận} \\ \text{chuyển, bốc} \\ \text{dỡ, chi phí} \\ \text{lắp đặt, chạy} \\ \text{thử} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{thu hồi về} \\ \text{sản phẩm,} \\ \text{phế liệu do} \\ \text{chạy thử} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{phí, lệ phí} \\ \text{theo quy định} \\ \text{của pháp luật} \\ \text{về phí và lệ} \\ \text{phí} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \\ \text{(nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản như sau:

Đối với tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao (là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đang giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

Đối với tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao do các đối tượng không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc đánh giá lại giá trị tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc đánh giá lại giá trị tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4

khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi trên} \\ \text{Biên bản bàn giao,} \\ \text{tiếp nhận tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây} \\ \text{dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương} \\ \text{đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá xây} \\ \text{dựng} \\ \text{mới của} \\ \text{tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá xây dựng mới của tài sản có} \\ \text{tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ} \\ \text{quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc} \\ \text{theo quy định cụ thể của địa phương nơi} \\ \text{có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài} \\ \text{sản vào sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích, thể} \\ \text{tích xây} \\ \text{dựng/ Số} \\ \text{lượng/tiêu chí} \\ \text{khác (nếu có)} \\ \text{của tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với công} \\ \text{trình/hạng mục công trình (như: trần,} \\ \text{sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo} \\ \text{quy định của Bộ quản lý chuyên ngành} \\ \text{(hoặc theo quy định cụ thể của địa} \\ \text{phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa} \\ \text{tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại điểm a2, điểm a3 khoản này thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài} \\ \text{sản kết cấu hạ} \\ \text{tầng thủy lợi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị đánh giá} \\ \text{lại của tài sản} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản} \\ \text{theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của} \\ \text{tài sản (năm)} \end{array}} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{thuê} \\ \text{doanh} \\ \text{nghiệp} \\ \text{thẩm} \\ \text{định giá} \end{array}$$

Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao, được điều chuyển mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi còn lại không có thông tin để xác định giá trị tài sản thì việc xác định giá trị tài sản theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 12 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, nguyên giá của tài sản được xác định tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản} \\ \text{kết cấu hạ tầng thủy lợi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá đã hạch toán} \\ \text{tại thời điểm chuyển} \\ \text{nhượng theo Hợp đồng} \\ \text{chuyển nhượng có thời} \\ \text{hạn quyền khai thác tài} \\ \text{sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng} \\ \text{(nếu có) theo dự án được cơ quan,} \\ \text{người có thẩm quyền phê duyệt} \\ \text{(bao gồm cả việc bù trừ phần giá} \\ \text{trị của bộ phận tài sản tháo dỡ} \\ \text{(nếu có))} \end{array}$$

Trong đó phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 7. Các trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

2. Thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi), trừ trường hợp tháo dỡ khi bảo trì công trình kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, trừ trường hợp việc lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình kết cấu hạ tầng thủy

lợi;

5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về thủy lợi hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

6. Việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại Điều này không áp dụng đối với tài sản đặc thù quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 7 Thông tư này được thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi) nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thì phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận, thanh lý một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ, thanh lý mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, thanh lý.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý đó;

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý theo tiêu chí phù hợp (như: diện tích xây dựng, số lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý được xác định theo giá trị phân bổ;

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho bộ phận tài sản tháo dỡ, thanh lý thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý là giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tháo dỡ, thanh lý làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ, thanh lý.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm được xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi} = \text{Giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}} + \text{Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá}$$

6. Chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại Điều này được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và được tính vào nguyên giá của tài sản.

Điều 9. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định hiện có được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao trong trường hợp giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được tính (kết cấu) một phần hoặc toàn bộ chi phí khấu hao vào giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Riêng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền cho phép được kết cấu chi phí khấu hao vào giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì thực hiện trích khấu hao như doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thủy lợi theo pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao thì thực hiện tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không phải tính hao mòn, trích khấu hao đối với:

a) Tài sản chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được;

b) Tài sản đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

4. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau: Loại tài sản (Hệ thống kết cấu hạ

tầng thủy lợi hoàn chỉnh/từng tài sản độc lập); thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; tỷ lệ hao mòn, khấu hao; kỳ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Căn cứ tình hình kết cấu chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp xác định hình thức tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau:

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không được tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý thực hiện tính hao mòn toàn bộ;

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) toàn bộ chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện trích khấu hao toàn bộ;

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao.

5. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện như sau:

a) Việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào ngày 31 tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán và quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao toàn bộ thì việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì việc tính hao mòn và trích khấu hao thực hiện theo tháng và quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Danh mục tài sản, khung thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao

1. Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là hệ thống

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (%/năm)
	Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh	20 - 80	5 - 1,25

2. Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập

Danh mục tài sản, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu

hạ tầng thủy lợi (trừ thời gian tính hao mòn tài sản đối với các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này) như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ hao mòn/khấu hao (%/năm)
1	Trụ sở làm việc, nhà quản lý, trạm quản lý (không bao gồm trụ sở làm việc, văn phòng làm việc của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi nằm ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi).		
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	25	4
	- Cấp III	20	5
	- Cấp IV	15	6,67
2	Đập, hồ chứa nước		
	- Đặc biệt	60	1,67
	- Cấp I	50	2
	- Cấp II	40	2,5
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	20	5
3	Công	5 - 25	20 - 4
4	Trạm bơm	15 - 50	6,67 - 2
5	Hệ thống dẫn, chuyển nước	15 - 20	6,67 - 5
6	Kè	10 - 30	10 - 3,33
7	Bờ bao thủy lợi	15 - 30	6,67 - 3,33
8	Thiết bị quan trắc	5 - 10	20 - 10

9	Kho, bãi vật tư, vật liệu	8 - 20	12,5 - 5
10	Cột mốc chỉ giới, biển báo	8 - 10	12,5 - 10
11	Máy móc, thiết bị khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi	7-10	12,5-10
12	Công trình, vật kiến trúc còn lại phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	8 - 10	12,5 - 10

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, cải tạo, mở rộng.

Trong đó, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao} \\ \text{mòn, trích khấu hao} \\ \text{còn lại của tài sản sau} \\ \text{khi nâng cấp, cải tạo,} \\ \text{mở rộng} \end{array} \right\} = \left(\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{của tài sản} \\ \text{sau khi thay} \\ \text{đổi do nâng} \\ \text{cấp, cải tạo,} \\ \text{mở rộng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy kế của tài} \\ \text{sản tính đến ngày 31 tháng} \\ \text{12 của năm thay đổi} \\ \text{nguyên giá} \end{array} \right) : \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn hằng năm của} \\ \text{tài sản từ năm thay đổi} \\ \text{nguyên giá xác định theo} \\ \text{quy định tại khoản 1 Điều} \\ \text{11 Thông tư này} \end{array}$$

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn, tính khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá (+) thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6, khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản theo quy định thì thời gian tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn, trích khấu hao hằng năm của tài sản.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian trích khấu hao của tài sản theo quy định thì thời gian trích khấu hao của tài sản được

tính đến tháng mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề chia cho 12 tháng nhỏ hơn hoặc bằng mức khấu hao hằng tháng của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian tính hao mòn, trích khấu hao (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian tính khấu hao của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 tháng vào thời gian tính khấu hao (tháng phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

6. Căn cứ vào quy mô, cấp, hạng công trình, đặc điểm kinh tế, xã hội của từng địa phương; căn cứ vào thời gian tính hao mòn/trích khấu hao, tỷ lệ hao mòn/khấu hao quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; căn cứ đề nghị của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán) đối với hệ thống và các tài sản độc lập có thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao theo khung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, đảm bảo phù hợp.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có tích hợp các thành phần công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và khoa học công nghệ; trường hợp các bộ phận cấu thành có tuổi thọ kỹ thuật khác nhau hoặc chịu tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến thời gian sử dụng thực tế không phù hợp với quy định chung tại Thông tư này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cụ thể cho từng loại tài sản hoặc hệ thống tài sản. Việc quyết định phải dựa trên hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất và đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phương pháp tính hao mòn, khấu hao

1. Mức hao mòn, khấu hao:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì mức hao mòn hằng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hao mòn hằng} \\ \text{năm của tài sản kết cấu} \\ \text{hạ tầng thủy lợi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài} \\ \text{sản kết cấu hạ tầng} \\ \text{thủy lợi} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hao mòn} \\ \text{(%/năm)} \end{array}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác định theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 Thông tư này;

- Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì mức khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức hao mòn, khấu hao hằng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính như sau:

c1) Mức khấu hao bằng (=) chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong thời gian trích khấu hao của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c2) Mức hao mòn được tính theo công thức như sau:

$$\text{Mức hao mòn} = \frac{\text{Mức hao mòn tính theo điểm a khoản này}}{12 \text{ tháng}} - \text{Mức khấu hao quy định tại điểm c1}$$

2. Số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì số hao mòn tài sản lũy kế được tính theo công thức:

$$\text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)} + \text{Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)} - \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì số khấu hao đã trích được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì số hao mòn lũy kế và số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

$$\text{Số hao mòn lũy kế + số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t)} = \text{Số hao mòn lũy kế + số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t-1)} + \text{Số hao mòn + số khấu hao tài sản tăng trong kỳ kế toán (t)} - \text{Số hao mòn + số khấu hao tài sản giảm trong kỳ kế toán (t)}$$

3. Mức tính hao mòn, trích khấu hao cho năm cuối cùng/kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức tính hao mòn tài sản của năm cuối cùng} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 6 Thông tư này}}{\text{Số hao mòn tài sản lũy kế đến trước năm cuối cùng xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này}}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao thì mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Điều 6 Thông tư này}}{\text{Số hao mòn lũy kế/khấu hao đã trích tính đến trước kỳ kế toán cuối cùng xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này}}$$

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán hoặc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao hoặc có tài sản phát hiện thừa có trách nhiệm tính hao mòn, trích khấu hao tài sản từ năm tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng, năm kiểm kê phát sinh thừa để ghi sổ kế toán; mức hao mòn, mức khấu hao hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (năm cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn, khấu hao của năm đầu tiên ghi sổ kế toán} = \text{Mức hao mòn, khấu hao hằng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này} \times \left[\text{Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Thông tư này (năm)} - \text{Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản hoặc thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại theo quy định tại Thông tư này (năm)} \right]$$

Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ

quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao phải tính bổ sung số hao mòn, khấu hao của thời gian tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn của 01 năm xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ tính hao mòn được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của tài sản} \\ \text{kết cấu hạ tầng thủy lợi} \\ \text{tính đến ngày 31 tháng 12} \\ \text{năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của} \\ \text{tài sản} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn tài sản lũy kế} \\ \text{đến ngày 31 tháng 12 năm} \\ \text{(n)} \end{array}$$

2. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi chỉ trích khấu hao được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của tài sản} \\ \text{kết cấu hạ tầng thủy lợi} \\ \text{tính đến ngày 31 tháng 12} \\ \text{năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá của} \\ \text{tài sản} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số khấu hao tài sản đã trích} \\ \text{đến ngày 31 tháng 12 năm} \\ \text{(n)} \end{array}$$

3. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại} \\ \text{của tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng thủy} \\ \text{lợi tính đến ngày} \\ \text{31 tháng 12 năm} \\ \text{(n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{của tài sản} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Số hao mòn} \\ \text{lũy kế đến} \\ \text{ngày 31 tháng} \\ \text{12 năm (n)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số khấu hao đã} \\ \text{trích đến ngày 31} \\ \text{tháng 12 năm (n)} \end{array} \right]$$

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, đơn vị tiếp nhận lại tài sản khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 10 Thông tư này.

5. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi bị mất một phần hoặc bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về thủy lợi hoặc được khôi

phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan) quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này là giá trị đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

Chương III

KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 13. Báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Hàng năm, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý thống nhất. Hình thức báo cáo, thời điểm chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hàng năm được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với:

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có tại thời điểm Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (bao gồm cả tài sản đã báo cáo kê khai lần đầu theo quy định tại Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi).

Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phát sinh kể từ ngày Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Báo cáo kê khai bổ sung theo Mẫu số 01B, Mẫu số 01C quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với trường hợp có thay đổi thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã báo cáo kê khai lần đầu.

Điều 15. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Mẫu số 02A quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hoặc quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì từ năm tài chính 2026 trở đi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản thực hiện việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hiện có trước ngày Nghị định số 74/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định giá trị để ghi sổ kế toán, chưa được tính hao mòn, trích khấu hao cho các năm đã sử dụng tài sản thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn, trích khấu hao cho các năm đã sử dụng tài sản thực hiện tương tự trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi khi kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 11, Điều 12 Thông tư này.

3. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bàn giao hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bàn giao đã giải thể, chấm dứt hoạt động do sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thì sau khi tiếp nhận tài sản bàn giao, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận) có trách nhiệm xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản tương tự trường hợp tiếp nhận tài sản theo quyết định giao, quyết định điều chuyển, quyết định chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 11, Điều 12 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư số 24/2025/TT-BTC mà không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại

Thông tư này thì từ năm tài chính 2026 thực hiện điều chỉnh loại khỏi danh mục tài sản cố định và mở sổ theo dõi riêng theo quy định của pháp luật về kế toán, không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (70/)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Thông tư số 54./2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5... năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin.
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

BÁO CÁO**Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi****A. Thông tin về đối tượng báo cáo**

Tên đối tượng:.....

Mã đơn vị:

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường..... Tỉnh/Thành phố
.....

Loại hình:

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên:

Điện thoại liên hệ:

Email:

C. Thông tin về tài sản

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Thông số cơ bản	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích đất (m ²)	Giá trị (đồng)				Chế độ hao mòn/ khấu hao	Tình trạng tài sản		Ghi chú
						Nguyên giá	Hao mòn (lũy kế)	Khấu hao (lũy kế)	GTCL		Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:**

- Đối tượng báo cáo: Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.
- Cột (2) Danh mục tài sản: Ghi tên tài sản theo phân loại tại Điều 10 Thông tư này.
- Cột (4) Thông số cơ bản: Ghi các thông số cơ bản của tài sản theo yêu cầu quản lý.
- Cột (5) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.
- Cột (6) Diện tích đất kê khai tại cột số 6 là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.

- Cột (7) Nguyên giá: Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và các Điều 6, 7, 8 Thông tư này.
- Cột (8) Hao mòn (lũy kế)/Cột (9) Khấu hao (lũy kế): Theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.
- Cột (10) GTCL là giá trị còn lại: Theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.
- Cột (11) Chế độ hao mòn/ khấu hao: Ghi chế độ hao mòn/ khấu hao áp dụng đối với tài sản.
- Cột (12) Còn sử dụng được: Ghi 1 nếu tài sản còn sử dụng được; Ghi 0 nếu tài sản không còn sử dụng được.
- Cột (13) Hỏng, không sử dụng được: Ghi 1 nếu tài sản hỏng, không sử dụng được; Ghi 0 nếu tài sản còn sử dụng được.

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản: Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm..... Xã/Phường..... Tỉnh/Thành phố.....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I. Về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản						
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Tên tài sản (địa chỉ)					
2	Đơn vị tính					
3	Thông số cơ bản					
4	Năm đưa vào sử dụng					
5	Diện tích đất (m2)					
6	Nguyên giá (đồng)					
7	Giá trị còn lại (đồng)					
8	Tình trạng tài sản					
9	Thông tin khác					
III. Về việc khai thác tài sản						
1	Phương thức khai thác					
2	Thông tin khác					
	...					

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.
- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.
- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

A. Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản: Mã đơn vị:

B. Thông tin về tài sản

DVT: đồng

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày)	Đối tượng tiếp nhận tài sản (nếu có)	Tổng số tiền thu được	Chi phí xử lý	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8 = (6-7)	9
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/NGƯỜI
ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH
NGHIỆP BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:

- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.
- Cột (3) Hình thức xử lý: Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.
- Cột (4) Quyết định xử lý: đối với các hình thức xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.
- Cột (6), (7), (8): Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

UBND TỈNH THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)

A. Thông tin về cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản

Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản: Mã đơn vị:.....

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)			Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng (đồng)	Thời hạn khai thác (năm, tháng)	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (Số/ngày)	Tổng số vốn đầu tư (đồng)	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng											

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN
VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại các Điều 18 và 19 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.
- Cột (8), (9) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt: Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.
- Cột (10), (11), (12): Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Mẫu số 02A

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Kỳ báo cáo

ST T	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản	Diện tích đất (m ²)	Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản						Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng															

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP BÁO CÁO**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ...
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
 Kỳ báo cáo

ST T	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản	Diện tích đất (m2)	Giá trị tài sản (đồng)		Phương thức khai thác tài sản			Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản (đồng)			Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác	Cho thuê quyền khai thác tài sản	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15
	Tổng cộng												

....., ngày ... tháng ... năm

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
 QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)**
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ/ NGƯỜI
 ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH
 NGHIỆP BÁO CÁO**
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)